

DOW™ HDPE KT 10000 UE

Nhựa Polyethylene mật độ cao

Tổng quan

Nhựa Polyethylene HDPE KT 10000 UE là một loại nhựa ổn định UV có sự phân bố khối lượng phân tử rất hẹp. Loại nhựa này được phát triển để truyền độ cứng tuyệt vời, kết hợp với độ bền và đập tốt cho các bộ phận được đúc phun, ở mức độ cong vênh tối thiểu.

Lưu ý: Nhựa Polyethylene HDPE KT 10000 UE phải tuân thủ quy định 177.1520 của FDA và với hầu hết các quy định về chất tiếp xúc thực phẩm của Châu Âu khi sử dụng chưa qua sửa đổi và gia công theo thực hành sản xuất tốt đối với các ứng dụng tiếp xúc với thực phẩm. Vui lòng liên hệ với văn phòng Dow gần nhất của bạn để biết các tuyên bố về tuân thủ tiếp xúc với thực phẩm. Người mua vẫn có trách nhiệm xác định xem việc sử dụng có tuân thủ tất cả các quy định liên quan hay không.

Ứng dụng:

- Vỏ và hộp đối với các bộ phận công nghiệp.
- Nông sản và thùng đựng đồ uống.
- Thùng và xô.

Chất phụ gia

- Chống dính: Không
- Độ trượt: Không
- Chất hỗ trợ gia công: Không

Vật lý	Giá trị danh nghĩa (Tiếng Anh)	Giá trị danh nghĩa (SI)	Phương pháp thử nghiệm
Mật độ	0,964 g/cm ³	0,964 g/cm ³	ASTM D792
Chỉ số chảy			ISO 1133
190°C/2,16 kg	8,0 g/10 phút	8,0 g/10 phút	
190°C/5,0 kg	22 g/10 phút	22 g/10 phút	
Dòng xoắn ốc ^{1, 2}	28,9 in	73,5 cm	Phương pháp Dow
Lưu lượng - Độ co của khuôn	0,021 in/in	2,1 %	ASTM D955
Khả năng chống nứt do ứng suất môi trường (ESCR)			ASTM D1693
100% Anterox CO-630, Đúc khuôn	2,50 giờ	2,50 giờ	
Cơ học	Giá trị danh nghĩa (Tiếng Anh)	Giá trị danh nghĩa (SI)	Phương pháp thử nghiệm
Độ bền kéo			ASTM D638
Điểm uốn cong, Đúc khuôn	4210 psi	29,0 MPa	
Điểm gãy, Đúc khuôn	4640 psi	32,0 MPa	
Độ giãn dài kéo			ASTM D638
Điểm gãy, Đúc khuôn	800 %	800 %	
Mô-đun uốn - 2% Cát tuyến (Đúc khuôn)	152 psi	1050 MPa	ASTM D790
Va đập	Giá trị danh nghĩa (Tiếng Anh)	Giá trị danh nghĩa (SI)	Phương pháp thử nghiệm
Độ bền va đập kéo (Đúc khuôn)	36,6 ft-lb/in ²	77,0 kJ/m ²	ASTM D1822
Độ cứng	Giá trị danh nghĩa (Tiếng Anh)	Giá trị danh nghĩa (SI)	Phương pháp thử nghiệm
Shore		66	ISO 868
Độ cứng (Shore D, Đúc khuôn)			
Nhiệt	Giá trị danh nghĩa (Tiếng Anh)	Giá trị danh nghĩa (SI)	Phương pháp thử nghiệm
Nhiệt độ hóa mềm Vicat	268 °F	131 °C	ISO 306/A

Lưu ý

Đây là những đặc tính điển hình và không được hiểu là thông số kỹ thuật. Người dùng nên xác nhận kết quả bằng các thử nghiệm của riêng họ.

¹Nhiệt độ nóng chảy: 482°F (250°C)

²2 giây phun

Quản lý sản phẩm

Thông báo cho khách hàng

Chính sách về ứng dụng y tế

The Dow Chemical Company và các công ty con của mình ("Dow") có mối quan tâm cơ bản đối với tất cả những người sản xuất, phân phối và sử dụng các sản phẩm của mình cũng như môi trường chúng ta đang sống. Mối quan tâm này là cơ sở cho triết lý Quản lý sản phẩm của chúng tôi, qua đó chúng tôi đánh giá thông tin an toàn, sức khỏe và môi trường trên các sản phẩm của mình và sau đó thực hiện các bước thích hợp để bảo vệ sức khỏe nhân viên và cộng đồng cũng như môi trường của chúng tôi. Thành công của Chương trình Quản lý sản phẩm của chúng tôi phụ thuộc vào từng cá nhân có liên quan đến các sản phẩm của Dow – từ ý tưởng và nghiên cứu ban đầu đến sản xuất, sử dụng, bán, tiêu hủy và tái chế từng sản phẩm.

Dow đặc biệt khuyến khích khách hàng của mình xem xét lại cả quy trình sản xuất và ứng dụng của họ đối với các sản phẩm Dow trên quan điểm về sức khỏe con người và chất lượng môi trường để đảm bảo rằng không sử dụng các sản phẩm của Dow theo cách mà chúng không được dự kiến dự dụng hoặc thử nghiệm. Nhân viên của Dow luôn sẵn sàng trả lời các câu hỏi của bạn và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật hợp lý. Nên tham khảo tài liệu về sản phẩm của Dow, bao gồm cả phiếu dữ liệu an toàn hóa chất, trước khi sử dụng các sản phẩm của Dow. Dow luôn cung cấp các phiếu dữ liệu an toàn hóa chất hiện tại.

THÔNG BÁO VỀ NHỮNG HẠN CHẾ CỦA ỨNG DỤNG Y TẾ: Dow sẽ không cố ý bán hoặc lấy mẫu bất kỳ sản phẩm hoặc dịch vụ nào ("Sản phẩm") vào bất kỳ ứng dụng thương mại hoặc phát triển nào nhằm mục đích:

- tiếp xúc lâu dài hoặc vĩnh viễn với chất lỏng hoặc mô bên trong cơ thể. "Lâu dài" nghĩa là tiếp xúc quá 72 giờ liên tục;
- sử dụng trong thiết bị tim giả bất kể khoảng thời gian liên quan ("thiết bị tim giả" bao gồm nhưng không giới hạn bởi, thiết bị và dây dẫn máy tạo nhịp tim, tim nhân tạo, van tim, bóng đối xung động mạch chủ và hệ thống điều khiển cũng như thiết bị hỗ trợ bắc cầu tâm thất);
- sử dụng như là thành phần quan trọng trong các thiết bị y tế hỗ trợ hoặc duy trì sự sống của con người;
- sử dụng đặc biệt dành cho phụ nữ mang thai hoặc trong các ứng dụng được thiết kế đặc biệt để thúc đẩy hoặc can thiệp vào quá trình sinh sản của con người.

Dow yêu cầu những khách hàng đang cân nhắc sử dụng các sản phẩm của Dow trong các ứng dụng y tế hãy thông báo cho Dow để có thể tiến hành các đánh giá thích hợp. Dow không xác nhận hoặc khẳng định tính phù hợp của các sản phẩm của mình đối với các ứng dụng y tế cụ thể. Nhà sản xuất thiết bị y tế hoặc dược phẩm có trách nhiệm xác định rằng sản phẩm Dow là an toàn, hợp pháp và phù hợp về mặt kỹ thuật đối với mục đích sử dụng. **DOW KHÔNG ĐẢM BẢO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, LIÊN QUAN ĐẾN TÍNH PHÙ HỢP CỦA BẤT KỲ SẢN PHẨM NÀO CỦA DOW ĐỐI VỚI VIỆC SỬ DỤNG TRONG CÁC ỨNG DỤNG Y TẾ.**

Từ chối trách nhiệm

LƯU Ý: Không thể suy luận là có quyền tự do vi phạm bất kỳ bằng sáng chế nào thuộc sở hữu của Dow hoặc những người khác. Bởi vì các điều kiện sử dụng và luật hiện hành có thể khác nhau giữa các địa điểm và có thể thay đổi theo thời gian,

Khách hàng chịu trách nhiệm xác định xem các sản phẩm và thông tin trong tài liệu này có thích hợp cho việc sử dụng của Khách hàng hay không và để đảm bảo rằng nơi làm việc và cách xử lý của Khách hàng tuân thủ luật hiện hành và các quy định khác của chính phủ. Dow không chịu trách nhiệm pháp lý hay nghĩa vụ đối với thông tin trong tài liệu này. **KHÔNG CÓ BẢO ĐẢM NÀO ĐƯỢC ĐƯA RA; TUYỆT ĐỐI LOẠI TRỪ TẤT CẢ CÁC BẢO ĐẢM NGỤ Ý VỀ TÍNH THƯƠNG MẠI HOẶC MỨC ĐỘ PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ.**

LƯU Ý: Nếu sản phẩm được mô tả là "thử nghiệm" hoặc "phát triển": (1) có thể không xác định được đầy đủ thông số kỹ thuật sản phẩm;

(2) cần phân tích các mối nguy và thận trọng khi xử lý và sử dụng; (3) có tiềm năng lớn hơn là Dow sẽ thay đổi thông số kỹ thuật và/hoặc ngừng sản xuất sản phẩm; và (4) mặc dù Dow có thể cung cấp các mẫu sản phẩm đó bất cứ lúc nào, Dow không có nghĩa vụ cung cấp hoặc thương mại hóa các sản phẩm đó đối với bất kỳ mục đích sử dụng hay ứng dụng nào.

LƯU Ý: Dữ liệu này dựa trên thông tin mà Dow cho là đáng tin cậy, như được chứng minh trong quá trình thử nghiệm trong phòng thí nghiệm có kiểm soát. Thông tin được cung cấp một cách thiện chí, nhưng không có sự đảm bảo vì các điều kiện và phương pháp sử dụng các sản phẩm của Dow nằm ngoài tầm kiểm soát của Dow. Dow khuyến cáo rằng người dùng tiềm năng xác định tính phù hợp của các tài liệu và đề xuất này trước khi sử dụng chúng trên quy mô thương mại.

Với tất cả sự hiểu biết của chúng tôi, thông tin trong tài liệu này là chính xác và đáng tin cậy kể từ ngày xuất bản, tuy nhiên chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về độ chính xác và tính đầy đủ của thông tin đó.

Thông tin bổ sung

Bắc Mỹ		Châu Âu/Trung Đông	
Hoa Kỳ và Canada:	1-800-441-4369		+800-3694-6367
	1-989-832-1426	Ý:	+31-11567-2626
Mexico:	+1-800-441-4369		+800-783-825
Mỹ Latinh		Nam Mỹ	+800-99-5078
Argentina:	+54-11-4319-0100		
Brazil:	+55-11-5188-9000		
Colombia:	+57-1-219-6000	Châu Á-Thái Bình Dương	+800-7776-7776
Mexico:	+52-55-5201-4700		+603-7965-5392

Tài liệu này được thiết kế để sử dụng trong phạm vi Châu Á-Thái Bình Dương, Châu Âu
Ngày xuất bản: 05/05/2005
© 2019 The Dow Chemical Company

www.dowplastics.com

